

Số: **17** /2021/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy hoạch kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a) Số thuê bao di động M2M là số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị hoặc hệ thống thiết bị thông qua việc truyền, nhận dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng (không truyền và nhận thoại trừ báo hiệu), không bao gồm thẻ dữ liệu (datacard) và máy tính bảng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Số dùng chung là số được dùng chung giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các vùng đánh số khác nhau để cung cấp cùng một loại dịch vụ cho mục đích phục vụ lợi ích công cộng trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội... của nhà nước, nghiệp vụ điều hành khai thác mạng, dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông. Số dùng chung không được sử dụng cho mục đích kinh doanh.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Mã, số định tuyến kỹ thuật là tập hợp các chữ số được doanh nghiệp viễn thông sử dụng để định tuyến các cuộc gọi, bản tin hoặc để nhận dạng mạng, phần tử mạng, bao gồm: mã nhận dạng mạng di động (Mobile Network Code - MNC); mã nhận dạng mạng số liệu (Data Network Identification Code - DNIC); mã điểm báo hiệu quốc tế (International Signaling Point Code - ISPC); mã điểm báo hiệu quốc gia (National Signaling Point Code - NSPC); số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng trong mạng viễn thông di động cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng và các mã, số định tuyến kỹ thuật khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Dịch vụ toàn quốc là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được cung cấp trên mạng viễn thông bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ trên phạm vi toàn quốc khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã, số. Mã, số sử dụng trong trường hợp này được gọi là mã, số dịch vụ toàn quốc.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Dịch vụ gọi tự do (Toll Free Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và có trách nhiệm thanh toán giá cước viễn thông thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Dịch vụ gọi giá cao (Premium Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và yêu cầu người sử dụng dịch vụ phải thanh toán thêm một khoản giá cước để nhận được các nội dung thông tin đặc thù có giá trị cao ngoài giá cước viễn thông theo quy định.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. Dịch vụ giải đáp thông tin là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng nhằm hướng dẫn, phản ánh, giải đáp, tư vấn theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ các vấn đề chung, thông thường về văn hóa, kinh tế, xã hội.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Có cấu trúc là 12A, trong đó A là chữ số bất kỳ từ 0 đến 5”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Có cấu trúc là 13A và 17A, trong đó A là chữ số bất kỳ từ 1 đến 5”

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Có độ dài 8 hoặc 10 chữ số;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b1) Số dịch vụ gọi tự do có độ dài 8 chữ số bắt đầu bằng số 18000 và có cấu trúc 18000BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 18001 và có cấu trúc 18001BCD (B = 0, 1, 2, 5, 7; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18002 và có cấu trúc 18002BCD (B = 0, 1, 2, 4, 6; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18003 và có cấu trúc 18003BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18004 và có cấu trúc 18004BCD (B = 2, 3, 4, 8, 9; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng

18005 và có cấu trúc 18005BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 6$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18006 và có cấu trúc 18006BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18007 và có cấu trúc 18007BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18008 và có cấu trúc 18008BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18009 và có cấu trúc 18009BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9)”

“b2) Số dịch vụ gọi tự do có độ dài 10 chữ số bắt đầu bằng số 18000 và có cấu trúc 18000BCDEF ($B = 5, 6, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 18001 và có cấu trúc 18001BCDEF ($B = 3, 4, 6, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18002 và có cấu trúc 18002BCDEF ($B = 3, 5, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18003 và có cấu trúc 18003BCDEF ($B = 5, 6, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18004 và có cấu trúc 18004BCDEF ($B = 0, 1, 5, 6, 7$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18005 và có cấu trúc 18005BCDEF ($B = 4, 5, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18006 và có cấu trúc 18006BCDEF ($B = 4$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18007 và có cấu trúc 18007BCDEF ($B = 5, 6, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18008 và có cấu trúc 18008BCDEF ($B = 5, 6, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18009 và có cấu trúc 18009BCDEF ($B = 5, 6, 7, 8, 9$; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9)”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Có độ dài 8 hoặc 10 chữ số;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b1) Số dịch vụ gọi giá cao có độ dài 8 chữ số bắt đầu bằng số 19000 và có cấu trúc 19000BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 19001 và có cấu trúc 19001BCD ($B = 0, 1, 2, 5, 7, 8, 9$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19002 và có cấu trúc 19002BCD ($B = 0, 1, 2, 6, 8$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19003 và có cấu trúc 19003BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19004 và có cấu trúc 19004BCD ($B = 3, 4, 5, 6, 7$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19005 và có cấu trúc 19005BCD ($B = 0, 1, 2, 3$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19006 và có cấu trúc 19006BCD ($B = 0, 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19007 và có cấu trúc 19007BCD ($B = 0, 1, 2, 3, 4$; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19008 và có cấu trúc 19008BCD ($B = 0, 1, 2, 6, 9$; C, D là chữ số bất kỳ từ

0 đến 9); bắt đầu bằng 19009 và có cấu trúc 19009BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9).”

“b2) Số dịch vụ gọi giá cao có độ dài 10 chữ số bắt đầu bằng số 19000 và có cấu trúc 19000BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 19001 và có cấu trúc 19001BCDEF (B = 3, 4, 6; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19002 và có cấu trúc 19002BCDEF (B = 3, 4, 5, 7, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19003 và có cấu trúc 19003BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19004 và có cấu trúc 19004BCDEF (B = 0, 1, 2, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19005 và có cấu trúc 19005BCDEF (B = 4, 5, 6, 7, 8, 9, C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19006 và có cấu trúc 19006BCDEF (B = 3; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19007 và có cấu trúc 19007BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19008 và có cấu trúc 19008BCDEF (B = 3, 4, 5, 7, 8; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19009 và có cấu trúc 19009BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9).”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các số 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 129, 130, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, và có cấu trúc 102A, 103A, 104A, 105A, 106A, 107A, 108A, 109A, 129A, 130A, 140AB, 141AB, 142AB, 143AB, 144AB, 145AB, 146AB, 147AB, 148AB, 149AB, 150A, 151A, 152A, 153A, 154A, 155A, trong đó A, B là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Số dịch vụ giải đáp thông tin là số dịch vụ nội vùng hoặc số dịch vụ toàn quốc”

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Có độ dài 3 hoặc 4 hoặc 5 chữ số”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Số dịch vụ tin nhắn ngắn độ dài 3 chữ số bắt đầu bằng các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và có cấu trúc 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, 8AB, 9AB, trong đó A, B là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

c) Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Số dịch vụ tin nhắn ngắn độ dài 4, 5 chữ số bắt đầu bằng các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và có cấu trúc: 1ABC, 2ABCD, 3ABCD, 4ABCD, 5ABC, 6ABC, 7ABC, 8ABC, 9ABC, trong đó A, B, C, D là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

6. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT bằng các Phụ lục 1, 2, 3, 4 tương ứng theo số Phụ lục của Thông tư này.

Điều 2: Bãi bỏ khoản 10 Điều 10, khoản 2 Điều 11 của Quy hoạch kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết./.

Đỗ Minh

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, CVT. 360.



Nguyễn Mạnh Hùng

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số **51** /2021/TT-BTTTT ngày **51** tháng **12** năm **2021** của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Phụ lục 1: Bảng quy hoạch mã đích quốc gia;

Phụ lục 2: Bảng quy hoạch số thuê bao;

Phụ lục 3: Bảng quy hoạch mã, số dịch vụ;

Phụ lục 4: Bảng quy hoạch mã, số định tuyến kỹ thuật.

PHỤ LỤC 1:
Bảng quy hoạch mã đích quốc gia

| Mã | Mục đích sử dụng | Độ dài mã | Chú thích |
|-----------|--|------------------|------------------|
| 1 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất (M2M) | | |
| 10-19 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa thiết bị với thiết bị (M2M) | 2 chữ số | |
| 2 | Mã vùng (AC) | | |
| 200 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 201 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 202 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 203 | Quảng Ninh | 3 chữ số | |
| 204 | Bắc Giang | 3 chữ số | |
| 205 | Lạng Sơn | 3 chữ số | |
| 206 | Cao Bằng | 3 chữ số | |
| 207 | Tuyên Quang | 3 chữ số | |
| 208 | Thái Nguyên | 3 chữ số | |
| 209 | Bắc Cạn | 3 chữ số | |
| 210 | Phú Thọ | 3 chữ số | |
| 211 | Vĩnh Phúc | 3 chữ số | |
| 212 | Sơn La | 3 chữ số | |
| 213 | Lai Châu | 3 chữ số | |
| 214 | Lào Cai | 3 chữ số | |
| 215 | Điện Biên | 3 chữ số | |
| 216 | Yên Bái | 3 chữ số | |
| 217 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 218 | Hòa Bình | 3 chữ số | |
| 219 | Hà Giang | 3 chữ số | |
| 220 | Hải Dương | 3 chữ số | |
| 221 | Hung Yên | 3 chữ số | |
| 222 | Bắc Ninh | 3 chữ số | |
| 223 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 224 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 225 | Hải Phòng | 3 chữ số | |
| 226 | Hà Nam | 3 chữ số | |
| 227 | Thái Bình | 3 chữ số | |

| Mã | Mục đích sử dụng | Độ dài mã | Chú thích |
|-----|-------------------|-----------|---------------|
| 228 | Nam Định | 3 chữ số | |
| 229 | Ninh Bình | 3 chữ số | |
| 230 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 231 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 232 | Quảng Bình | 3 chữ số | |
| 233 | Quảng Trị | 3 chữ số | |
| 234 | Thừa Thiên – Huế | 3 chữ số | |
| 235 | Quảng Nam | 3 chữ số | |
| 236 | Đà Nẵng | 3 chữ số | |
| 237 | Thanh Hóa | 3 chữ số | |
| 238 | Nghệ An | 3 chữ số | |
| 239 | Hà Tĩnh | 3 chữ số | |
| 24 | Hà Nội | 2 chữ số | |
| 250 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 251 | Đồng Nai | 3 chữ số | |
| 252 | Bình Thuận | 3 chữ số | |
| 253 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 254 | Bà Rịa – Vũng Tàu | 3 chữ số | |
| 255 | Quảng Ngãi | 3 chữ số | |
| 256 | Bình Định | 3 chữ số | |
| 257 | Phú Yên | 3 chữ số | |
| 258 | Khánh Hòa | 3 chữ số | |
| 259 | Ninh Thuận | 3 chữ số | |
| 260 | Kon Tum | 3 chữ số | |
| 261 | Đắk Nông | 3 chữ số | |
| 262 | Đắk Lắk | 3 chữ số | |
| 263 | Lâm Đồng | 3 chữ số | |
| 264 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 265 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 266 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 267 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 268 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 269 | Gia Lai | 3 chữ số | |
| 270 | Vĩnh Long | 3 chữ số | |
| 271 | Bình Phước | 3 chữ số | |
| 272 | Long An | 3 chữ số | |
| 273 | Tiền Giang | 3 chữ số | |
| 274 | Bình Dương | 3 chữ số | |

| Mã | Mục đích sử dụng | Độ dài mã | Chú thích |
|------------|--|------------------|---------------------------------|
| 275 | Bến Tre | 3 chữ số | |
| 276 | Tây Ninh | 3 chữ số | |
| 277 | Đồng Tháp | 3 chữ số | |
| 278 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 279 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 28 | T.P Hồ Chí Minh | 2 chữ số | |
| 290 | Cà Mau | 3 chữ số | |
| 291 | Bạc Liêu | 3 chữ số | |
| 292 | Cần Thơ | 3 chữ số | |
| 293 | Hậu Giang | 3 chữ số | |
| 294 | Trà Vinh | 3 chữ số | |
| 295 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 296 | An Giang | 3 chữ số | |
| 297 | Kiên Giang | 3 chữ số | |
| 298 | Dự phòng | 3 chữ số | <i>AC mới</i> |
| 299 | Sóc Trăng | 3 chữ số | |
| 3-5 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất (H2H) | | |
| 30 – 59 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (H2H) | 2 chữ số | |
| 6 | Mã mạng viễn thông cố định vệ tinh, dùng riêng, Internet | | |
| 60 – 64 | Dự phòng | 2 chữ số | |
| 65 | Mã mạng điện thoại Internet | 2 chữ số | |
| 66 | Mã mạng dùng riêng của cơ quan Đảng, Nhà nước | 2 chữ số | <i>Đổi mã cũ từ 80 thành 66</i> |
| 67 | Mã mạng viễn thông cố định vệ tinh | 2 chữ số | |
| 68 | Dự phòng | 2 chữ số | |
| 69 | Mã mạng dùng riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an | 2 chữ số | |
| 7-9 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất (H2H) | | |

| Mã | Mục đích sử dụng | Độ dài mã | Chú thích |
|-----------|--|------------------|------------------|
| 70 – 99 | Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (H2H) | 2 chữ số | |

PHỤ LỤC 2:
Bảng quy hoạch số thuê bao

| Số | Mục đích sử dụng | Độ dài số | Chú thích |
|------------------------------|--|------------|---|
| 0000000 - 9999999 | Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người | 7 chữ số | Dùng sau mã mạng viễn thông di động mặt đất |
| 00000000 - 99999999 | Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao M2M | 8 chữ số | Dùng sau mã mạng viễn thông di động mặt đất |
| 2000000(0) - 9999999(9) | Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất | 7-8 chữ số | Dùng sau mã vùng |
| 2000000 - 9999999 | Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh | 7 chữ số | Dùng sau mã mạng 67 |
| 20000(0)(0) - 99999(9)(9) | Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của cơ quan Đảng, Nhà nước | 5-7 chữ số | Dùng sau mã mạng 66 |
| 20000(0)(0) - 49999(9)(9) | Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an | 5-7 chữ số | Dùng sau mã mạng 69 |
| 500000(0) - 999999(9) | Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Quốc Phòng | 6-7 chữ số | Dùng sau mã mạng 69 |
| 10000000 - 99999999 | Số thuê bao điện thoại Internet | 8 chữ số | Dùng sau mã mạng 65 |

PHỤ LỤC 3:
Bảng quy hoạch mã, số dịch vụ

1. Mạng viễn thông cố định mặt đất

| Mã, số | Mục đích sử dụng | Độ dài mã, số | Chú thích |
|-----------------|---|----------------------|--|
| 10000 - 10009 | Dự phòng | | |
| 100100 - 100116 | Dự phòng cho dịch vụ đo thử | 6 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ đo thử |
| 100117 | Số dịch vụ báo giờ | 6 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ đo thử |
| 100118 | Số dịch vụ thử chuông | 6 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ đo thử |
| 100119 | Dự phòng cho dịch vụ đo | 6 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ đo thử |
| 10012-10099 | Dự phòng | | |
| 101 | Số dịch vụ đăng ký đàm thoại trong nước qua điện thoại viên | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc |
| 1020 – 1099 | Số dịch vụ giải đáp thông tin | 4 chữ số | Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc |
| 110 | Số dịch vụ đăng ký đàm thoại quốc tế qua điện thoại viên | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc |
| 111 | Số dịch vụ gọi Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc |
| 112 | Số dịch vụ gọi tìm kiếm, cứu nạn | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 113 | Số dịch vụ gọi công an | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 114 | Số dịch vụ gọi cứu hỏa | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 115 | Số dịch vụ gọi cấp cứu y tế | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |

| Mã, số | Mục đích sử dụng | Độ dài mã, số | Chú thích |
|-----------------------------|--|----------------------|---|
| 116 | Số dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại mạng viễn thông cố định mặt đất | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc |
| 117 - 118 | Dự phòng | | |
| 119 | Số dịch vụ báo hỏng số máy điện thoại cố định | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc |
| 120 - 125 | Mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài | 3 chữ số | |
| 126 - 128 | Dự phòng | | |
| 1290-1309 | Số dịch vụ giải đáp thông tin | 4 chữ số | Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc |
| 131 – 135 | Mã dịch vụ điện thoại VoIP | 3 chữ số | |
| 136-139 | Dự phòng | | |
| 14000 - 14999 | Số dịch vụ giải đáp thông tin | 5 chữ số | Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc |
| 1500 - 1559 | Số dịch vụ giải đáp thông tin | 4 chữ số | Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc |
| 156 - 160 | Dự phòng | | |
| 161 – 169 | Mã nhà khai thác | 3 chữ số | |
| 170 | Dự phòng | | |
| 171 – 175 | Mã dịch vụ điện thoại VoIP | 3 chữ số | |
| 176 - 179 | Dự phòng | | |
| 18000000(00) - 18009999(99) | Số dịch vụ gọi tự do | 8 hoặc 10 chữ số | Dịch vụ toàn quốc |
| 1801-1809 | Dự phòng | | |
| 181-189 | Dự phòng | | |
| 19000000(00) - 19009999(99) | Số dịch vụ gọi giá cao | 8 hoặc 10 chữ số | Dịch vụ toàn quốc |
| 1901 - 1909 | Dự phòng | | |
| 191 - 199 | Dự phòng | | |

2. Mạng viễn thông di động mặt đất

2.1. Tin nhắn ngắn

| Số | Mục đích sử dụng | Độ dài số | Chú thích |
|---------------|---|-----------|---------------|
| 111 -119 | Dự phòng | | |
| 140-169 | Dự phòng | | |
| 300-399 | Dự phòng | | |
| 400-999 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 3 chữ số | |
| 1000 - 1399 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 4 chữ số | |
| 1400 – 1409 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn qua cổng thông tin nhân đạo quốc gia | 4 chữ số | Số dùng chung |
| 1410-1413 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 4 chữ số | |
| 1414 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn tra cứu thông tin thuê bao di động | 4 chữ số | Số dùng chung |
| 1415-1999 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 4 chữ số | |
| 20000 - 49999 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 5 chữ số | |
| 5000 – 5655 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 4 chữ số | |
| 5656 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn phản ánh về tin nhắn rác, cuộc gọi rác | 4 chữ số | Số dùng chung |
| 5657-9999 | Số dịch vụ tin nhắn ngắn | 4 chữ số | |

2.2. Thoại

| Mã, số | Mục đích sử dụng | Độ dài mã, số | Chú thích |
|-----------|---|---------------|--|
| 100 - 110 | Dự phòng | | |
| 111 | Số dịch vụ gọi Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc |
| 112 | Số dịch vụ gọi tìm kiếm, cứu nạn | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 113 | Số dịch vụ gọi công an | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------|--|
| 114 | Số dịch vụ gọi cứu hỏa | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 115 | Số dịch vụ gọi cấp cứu y tế | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp |
| 116 - 117 | Dự phòng | | |
| 118 | Số dịch vụ trợ giúp thuê bao di động | 3 chữ số | Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc |
| 119-199 | Dự phòng | | |

PHỤ LỤC 4:
Bảng quy hoạch mã, số định tuyến kỹ thuật

| Mã, số | Mục đích sử dụng | Độ dài mã, số | Chú thích |
|-------------------------------|---|---------------|--|
| 452 | Mã di động quốc gia | 3 chữ số | |
| 01-99 | Mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất | 2 chữ số | |
| 4520-4529 | Mã nhận dạng mạng số liệu | 4 chữ số | |
| 4-103-X 4-104-X 4-205-X | Mã điểm báo hiệu quốc tế | | X=0-7 X=0-7 X=0-7 |
| 00001-16384 | Mã điểm báo hiệu quốc gia | | |
| 100-110 | Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng | 3 chữ số | Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất |
| 120-139 | Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng | 3 chữ số | Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất |
| 170-299 | Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị | 3 chữ số | Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất |

| | | | |
|-----|---|----------|--|
| | gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng | | |
| 900 | Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng | 3 chữ số | Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất |

